

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2013

(Niên độ từ 01/10/2012 đến 30/09/2013)

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đĩnh Chi P.Đa Kao Q.1 TP.HCM
MST 0301242080

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 31/03/2013

(Niên độ từ 01/10/2012-31/03/2013)

Đơn vị tính : đồng .

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/13	Tại 01/10/12
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		480,697,513,765	504,690,573,473
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,237,307,860	20,959,038,625
1. Tiền	111	V.01	31,237,307,860	20,959,038,625
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228,523,478,147	224,442,351,991
1. Phải thu của khách hàng	131		239,859,906,295	228,544,281,469
2. Trả trước cho người bán	132		1,136,932,474	1,223,778,826
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	305,595,427	72,056,918
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12,778,956,049)	(5,397,765,222)
IV- Hàng tồn kho	140		217,512,613,498	254,226,453,466
1. Hàng tồn kho	141	V.04	217,512,613,498	254,226,453,466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3,424,114,260	5,062,729,391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		940,175,075	971,330,639
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,120,656,187	2,996,424,639
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,363,282,998	1,094,974,113
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		133,727,487,596	147,737,465,654
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		72,899,727,855	73,947,366,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,748,103,184	15,722,351,236
Nguyên giá	222		33,370,544,197	31,722,050,009
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,622,441,013)	(15,999,698,773)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225			

1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51,554,192,070	52,245,524,616
Nguyên giá	228		57,388,404,807	57,388,404,807
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,834,212,737)	(5,142,880,191)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,597,432,601	5,979,490,921
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,871,215,091	71,366,294,070
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38,000,000,000	38,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25,400,990,000	37,934,690,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9,529,774,909)	(9,568,395,930)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1,956,544,650	2,423,804,811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,956,544,650	2,423,804,811
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		614,425,001,361	652,428,039,127

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/13	Tại 01/10/12
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		256,215,291,138	250,335,989,265
I- Nợ ngắn hạn	310		247,043,038,779	242,778,851,689
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	192,148,897,342	163,738,797,814
2. Phải trả người bán	312		33,064,481,662	62,214,139,012
3. Người mua trả tiền trước	313		300,364,823	9,156,946
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,434,844,605	7,435,298,343
5. Phải trả người lao động	315		2,786,452,234	1,848,492,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	521,851,972	1,166,945,245
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,520,448,984	4,474,842,589
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,265,697,157	1,891,179,740
II- Nợ dài hạn	330		9,172,252,359	7,557,137,576
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,172,252,359	7,557,137,576
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		358,209,710,223	402,092,049,862
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	358,209,710,223	402,092,049,862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		173,999,910,000	173,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84,582,464,000	84,582,464,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			4,269,846
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,803,628,237	58,871,884,737
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,018,775,839	11,542,942,339
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,804,932,147	73,090,578,940
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		614,425,001,361	652,428,039,127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 31/03/13	Tại 01/10/12
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD EUR	4,442.22 204.54	27,251.02 204.42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 16/04/2013

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Út

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Tổng giám đốc



Quách Thành Đồng

Công ty cổ phần nông dược HAI
28 Mạc Đình Chi P. Đa Kao Q1 TP.HCM
MST : 0301242080

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2013 (Niên độ từ 01/10/2012-30/09/2013)

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	249,813,431,790	223,979,354,354	417,518,525,292	377,711,470,257
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		249,813,431,790	223,979,354,354	417,518,525,292	377,711,470,257
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	208,916,978,472	181,004,121,161	347,252,836,886	318,993,986,282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,896,453,318	42,975,233,193	70,265,688,406	58,717,483,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	1,412,258,686	878,929,386	1,678,301,338	1,765,732,320
7. Chi phí tài chính	22	VL.28	4,948,388,692	8,860,167,519	7,778,830,516	14,672,904,959
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		4,016,678,460	8,626,448,729	6,590,111,713	12,688,873,881
8. Chi phí bán hàng	24		15,088,701,699	11,485,131,208	25,993,879,628	23,117,764,350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,788,396,436	2,373,103,966	14,210,245,708	4,073,360,846
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11,483,225,177	21,135,759,886	23,961,033,892	18,619,186,140
11. Thu nhập khác	31		43,117,437	45,517,828	43,135,343	4,560,701,297
12. Chi phí khác	32		186,940,653	122,601,751	371,180,855	193,654,153
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(143,823,216)	(77,083,923)	(328,045,512)	4,367,047,144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,339,401,961	21,058,675,963	23,632,988,380	22,986,233,284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.30	2,909,312,068	5,097,766,851	5,982,708,673	5,476,962,982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		8,430,089,893	15,960,909,112	17,650,279,707	17,509,270,302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		484	917	1,014	1,006

Lập biểu ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Tổng Giám Đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2013

(Niên độ từ 01/10/2012 đến 30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 1/10	
				Năm nay	Năm trước
0	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		429,047,061,743	331,746,626,741
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(356,830,948,416)	(341,877,097,712)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,355,763,418)	(9,205,900,560)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(7,235,204,986)	(12,743,614,828)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,046,556,788)	(446,767,333)
6	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		8,726,460,123	20,123,674,929
7	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(38,998,150,025)	(38,478,970,258)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,306,898,233	(50,882,049,021)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(880,027,651)	(9,058,326,504)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			8,330,304,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,633,931,208)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,418,875,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,432,252,275	1,362,736,221
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,971,099,624	(1,999,217,491)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		299,775,621,874	311,695,887,683
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(271,392,275,206)	(225,631,397,719)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51,384,470,100)	(34,799,982,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,001,123,432)	51,264,507,964
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10,276,874,425	(1,616,758,548)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		20,959,038,625	16,741,064,439
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,394,810	24,844,152
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	VII.34	31,237,307,860	15,149,150,043

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính

Nguyễn Huỳnh Đăng

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2013
Tổng giám đốc

Quách Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Niên độ từ 1/10/2012-30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, hạt giống;
- Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt;
- Mua bán hạt nhựa;
- Cho thuê kho, văn phòng, máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược, xe tải;
- Dịch vụ quảng cáo, thương mại, tiếp thị, nghiên cứu thị trường;
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác do Hội Đồng Quản Trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính, kỳ tài chính:

- Năm tài chính đầu tiên từ ngày 07/02/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Năm tài chính 2009 bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/09/2009
- Các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc ngày 30/09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các khoản mục trên Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ Việt nam
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ này là Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ báo cáo kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được xử lý theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

3- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí mua hàng trực tiếp liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập cho từng loại hàng hóa, vật tư thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn hàng tồn kho. Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào số lượng hàng tồn kho và giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và chi phí có liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: theo phương pháp khấu hao đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính Việt Nam. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà xưởng	06-25
Máy móc thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	06-10
Dụng cụ quản lý	03-07
Quyền sử dụng đất	33-50
Nhãn hiệu hàng hóa	3
Phần mềm máy vi tính	3

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ nhiều lần
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần bắt đầu hoạt động và kinh doanh có lãi.

7- Các khoản dự phòng

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"
- Công ty trích lập dự phòng hàng năm vào thời điểm báo cáo ban niên và kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các điều kiện ưu đãi miễn giảm thuế được áp dụng tại đơn vị.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần nông được HAI: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được ưu đãi theo thông tư 128/2003/TT-BTC phần E ngày 22/12/2003 của BTC về thuế TNDN; nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển DN Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đủ điều kiện sử dụng lao động bình quân trên 100 người và là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa; và được ưu đãi theo công văn 11924TC/CST của BTC quy định cho các công ty niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm 2005, 2006; giảm 50% cho 5 năm tiếp theo 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của BTC ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (số lao động sử dụng bình quân dưới 300 người) nên được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

Kỳ báo cáo này, Công ty đang 100% thuế thu nhập doanh nghiệp.

11- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

12- Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước

Do thay đổi năm tài chính không theo năm dương lịch (niên độ bắt đầu từ 1/10 năm nay đến 30/9 năm sau) nên các chỉ tiêu trình bày trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ được so sánh với số liệu từ 1/10 năm trước đến 30/09 năm nay.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	31/03/2013	01/10/2012
a) Tiền mặt	1,442,466,188	2,047,872,123
b) Tiền gửi ngân hàng	29,794,841,672	17,532,354,102
c) Tiền đang chuyển		1,378,812,400
d) Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (#)		-
Tổng cộng	31,237,307,860	20,959,038,625

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	31/03/2013	01/10/2012
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
b) Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-

V.03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/03/2013	01/10/2012
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	246,049,035	-
c) Phải thu khác	-	-
a) Phải thu về cổ phần hóa	-	-
b) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Niên độ từ 1/10/2012-30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

c) Phải thu khác

- Mua thẻ xăng dầu - XNBL xăng dầu - CHXD số 1	35,572,700	35,572,700
- Kí quỹ taxi và điện thoại	6,547,500	6,547,500
- Dow Agrociences Malaysia: Phí gửi hộ fng	17,426,192	27,403,200
- Dow Agrociences Malaysia: Phí hủy LC		2,533,518
Tổng cộng	305,595,427	72,056,918

V.04 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/03/2013	01/10/2012
a) Hàng mua đang đi trên đường	-	-
b) Nguyên liệu, vật liệu	7,176,421,158	6,201,477,127
c) Công cụ, dụng cụ	-	-
d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6,694,824,749	6,049,537,459
e) Thành phẩm	14,093,900,776	18,866,565,489
f) Hàng hóa	153,201,626,942	195,360,003,532
g) Hàng gửi bán	36,345,839,873	27,748,869,859
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	217,512,613,498	254,226,453,466

V.05 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/10/2012
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	168,000,000	168,000,000
Tạm ứng	1,195,282,998	926,974,113
Khác	-	-
Tổng cộng	1,363,282,998	1,094,974,113

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH						
- Số dư tại 01/10/2012	11,323,208,314	5,938,505,243	13,484,849,963	917,433,919	58,052,570	31,722,050,009
+ Mua trong kỳ			382,493,909	126,699,093		509,193,002
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	1,139,301,186					1,139,301,186
+ Tăng khác						0
+ Chuyển sang BĐSĐT						0
+ Thanh lý, nhượng bán						0
+ Giảm khác (#)						0
- Số dư tại 31/03/2013	12,462,509,500	5,938,505,243	13,867,343,872	1,044,133,012	58,052,570	33,370,544,197

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư tại 01/10/2012	4,592,831,818	3,487,840,794	7,096,347,183	764,626,408	58,052,570	15,999,698,773
+ Khấu hao trong kỳ	270,844,693	665,624,359	635,020,101	51,253,087		1,622,742,240
+ Tăng khác						-
+ Chuyển sang BĐSĐT						-

+ Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
- Số dư tại 31/03/2013	4,863,676,511	4,153,465,153	7,731,367,284	815,879,495	58,052,570	17,622,441,013
Giá trị còn lại của TSCDHH						
- Tại ngày 01/10/2012	6,730,376,496	2,450,664,449	6,388,502,780	152,807,511	-	15,722,351,236
- Tại ngày 31/03/2013	7,598,832,989	1,785,040,090	6,135,976,588	228,253,517	-	15,748,103,184

V.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm ERP	Tổng cộng
Nguyên giá TSCDVH				
- Tại ngày 01/10/2012	55,017,393,608	573,333,333	1,797,677,866	57,388,404,807
+ Mua trong năm				
+ Tạo ra từ nội bộ DN				-
+ Tăng do hợp nhất KD				-
+ Tăng khác (#)				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 31/03/2013	55,017,393,608	573,333,333	1,797,677,866	57,388,404,807
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Tại ngày 01/10/2012	3,793,995,146	573,333,333	775,551,712	5,142,880,191
+ Khấu hao trong năm	515,420,688		175,911,858	691,332,546
+ Tăng khác				-
+ Thanh lý, nhượng bán				-
+ Giảm khác				-
- Tại ngày 31/03/2013	4,309,415,834	573,333,333	951,463,570	5,834,212,737
Giá trị còn lại của TSCDVH				
- Tại ngày 01/10/2012	51,223,398,462	-	1,022,126,154	52,245,524,616
- Tại ngày 31/03/2013	50,707,977,774	-	846,214,296	51,554,192,070

V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Chi phí tư vấn thiết kế, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và XD dở dang công trình CN Kien Giang	2,168,211,498	2,139,138,818
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình văn phòng tại 358 Kinh Dương Vương Bình Tân	3,429,221,103	3,429,221,103
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà lưới tại Củ Chi		411,131,000
Tổng cộng	5,597,432,601	5,979,490,921

V.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng			31/03/13	01/10/12
a) <u>Đầu tư vào cty liên kết liên doanh</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>38,000,000,000</u>	<u>38,000,000,000</u>
Cty TNHH HAI Minh Long	50%	22,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Cty TNHH Bốn Đúng	50%	30,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Trung tâm TMDVKTNN Mê Kông	30%	40,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
b) <u>Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>Số lượng</u>	<u>25,400,990,000</u>	<u>37,934,690,000</u>

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Niên độ từ 1/10/2012-30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

Cty TNHH MTV BVTV Sài Gòn	71,500	2,249,390,000	2,249,390,000
Cty CP Khử trùng Giám định VN	214,800	8,974,200,000	21,507,900,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	643,717	14,177,400,000	14,177,400,000
c) <u>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</u>		(9,529,774,909)	(9,568,395,930)
Cty CP BVTV Sài Gòn		(1,484,340,000)	(955,240,000)
Cty CP Khử trùng Giám định VN		(382,200,000)	(1,327,740,000)
Ngân hàng TMCP Việt Á		(6,748,991,631)	(6,748,991,631)
Cty TNHH Bốn Đứng		(297,042,011)	-
Trung tâm TMDVKTTN Mê Kông		(617,201,267)	(536,424,299)
d) <u>Đầu tư vào công ty con</u>		5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	100%	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng		58,871,215,091	71,366,294,070

V.14 Chi phí trả trước dài hạn khác

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng, mặt bằng		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	18,559,160	25,954,162
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 1 lần	268,467,562	289,233,947
- Chi phí phải phân bổ cho nhiều năm	1,284,463,014	1,631,148,606
- Chi phí liên quan bất động sản đầu tư	385,054,914	477,468,096
Tổng cộng	1,956,544,650	2,423,804,811

V.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Vay ngắn hạn	192,148,897,342	163,738,797,814
Tiền VN	184,512,580,042	84,580,542,516
Ngoại tệ (USD)	7,636,317,300	79,158,255,298
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	192,148,897,342	163,738,797,814

V.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Thuế GTGT	2,142,160,204	2,586,740,703
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	234,854,862	746,745,034
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,909,312,068	3,973,160,183
- Thuế thu nhập cá nhân	148,517,471	128,652,423
- Thuế khác		
Tổng cộng	5,434,844,605	7,435,298,343

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

V.18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Giữ hộ hàng dự trữ quốc gia	4,246,628,620	4,246,628,620
- Các khoản giữ hộ do chưa xác định được người trả tiền	50,000,000	50,000,000
- Mượn tạm	182,169,163	114,367,500
- Cổ tức năm 2012 phải trả cổ đông	814,782,900	
- BHYT, BHXH, BHTN phải nộp	163,021,832	
- Khác	63,846,469	63,846,469

Tổng cộng	5,520,448,984	4,474,842,589
------------------	----------------------	----------------------

V.22 Vốn chủ sở hữu*a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

<i>Đvt : VNĐ</i>	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
<i>Đvt : VNĐ</i>	Vốn điều lệ theo Giấy ĐKKD		Vốn thực góp đến	
Đối tượng	31/03/13	01/10/12	31/03/13	01/10/12
Cộng	173,999,910,000	173,999,910,000	173,999,910,000	173,999,910,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu			173,999,951,364	173,999,951,183

b) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	31/03/13	01/10/12
- Quỹ đầu tư phát triển (#)	67,803,628,237	58,871,884,737
- Quỹ dự phòng tài chính(#)	14,018,775,839	11,542,942,339
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	7,265,697,157	1,891,179,740
Tổng cộng	89,088,101,233	72,306,006,816

c) Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2012 ngày 27/12/2012 cổ tức được chia năm 2012 bằng tiền mặt là 52.199.973.000, đồng, tương đương 30% trên mệnh giá. Đa chi trong tháng 1 năm 2013.

<i>d) Cổ phiếu</i>	31/03/13	01/10/12
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	17,399,991	17,399,991
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	17,399,991	17,399,991
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,399,991	17,399,991
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	17,399,991	17,399,991
* <i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	10.000,đ	10.000,đ

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	417,518,525,292
- Doanh thu bán hàng	406,183,043,536
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,335,481,756
Các khoản giảm trừ doanh thu	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán bị trả lại	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417,518,525,292

VI.27 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	336,146,235,971
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,103,749,578
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	2,851,337
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Niên độ từ 1/10/2012-30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

Tổng cộng	-	347,252,836,886
------------------	----------	------------------------

VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,217,452,275
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	460,849,035
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28
- Chiết khấu thanh toán	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Tổng cộng	- 1,678,301,338

VI.28 Chi phí tài chính

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
- Lãi tiền vay	6,590,111,713
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	114,825,000
- Lỗ bán ngoại tệ	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,068,600,506
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43,913,536
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(38,621,021)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí tài chính khác	782
Tổng cộng	7,778,830,516

VI.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Lũy kế đến cuối quý này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,632,988,380
Các khoản điều chỉnh làm tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	
+Các khoản điều chỉnh tăng	512,646,312
<i>Các khoản tiền phạt về thuế và vi phạm hành chính</i>	368,646,312
<i>Thù lao cho thành viên HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp hoạt động SXKD</i>	144,000,000
+Các khoản điều chỉnh giảm :	214,800,000
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	214,800,000
Tổng thu nhập chịu thuế	23,930,834,692
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	5,982,708,673
Thuế thu nhập DN phát sinh phải nộp	5,982,708,673
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,982,708,673

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế đến cuối quý này
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,650,279,707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	17,650,279,707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	17,399,991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Lũy kế đến cuối quý này
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	36,694,062,983
- Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	16,601,369,743
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	20,092,693,240
Doanh thu mua hàng, dịch vụ	268,201,900
- Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	7,000,000
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	261,201,900
Các khoản phải thu	30,505,965,621
- Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	13,503,596,807
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	17,002,368,814
Các khoản phải trả	59,696,700
- Công ty TNHH MTV HAI Quy Nhơn	3,675,000
- Công ty TNHH MTV HAI Minh Long	56,021,700

VII.2 Thông tin về công cụ tài chính

VII.2.1 Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn

	So sánh giá thị trường			
	Giá trị sổ sách VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ
Tại ngày 31/03/2013				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn khác				
Chứng khoán vốn niêm yết	11,223,590,000	9,357,050,000	-	1,866,540,000
+Cty CP khử trùng giám định VN	8,974,200,000	8,592,000,000		382,200,000
+Cty CP BVTV Sài Gòn	2,249,390,000	765,050,000		1,484,340,000
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	14,177,400,000	7,428,408,369	-	6,748,991,631
+Ngân hàng TMCP Việt Á	14,177,400,000	7,428,408,369		6,748,991,631
Tổng	25,400,990,000	16,785,458,369	-	8,615,531,631

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân trên ba sàn UPCom tại ngày lập dự phòng.

Giá trị thị trường của Ngân hàng TMCP Việt Á được ước tính dựa trên BCTC gần nhất thu thập được tại ngày 31/12/2011

VII.2.2 Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập và giám sát việc thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng VN. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng dollar Mỹ và đồng Euro

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban tổng giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của công ty đối với đồng USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/03/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	4,454.37	204.54	93,143,603	5,463,468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	430,135.40		8,994,131,214	
	434,589.77	204.54	9,087,274,817.00	5,463,468.00
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	706,734.00		14,777,807,940	
Phải trả nợ vay ngắn hạn ngoại tệ	365,130.00		7,636,317,300	
Người mua trả tiền trước	287.55		6,012,671	
	1,072,151.55	-	22,420,137,911	-

(a2) Rủi ro giá.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả kinh doanh và tình hình tài chính bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của ban Tổng giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

(a3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hay một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản về giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần có sự chấp thuận trước của Ban Tổng giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty đã lập dự phòng để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Chủ yếu là dự phòng các khoản lỗ cụ thể có liên quan mức độ thiệt hại lớn đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này đã có thể xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Tổng giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của mình.

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban tổng giám đốc chưa nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khi công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan các khoản nợ tài chính. Chính sách của công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể chủ động duy trì số dư tiền đảm bảo đủ đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của công ty và dòng lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/03/2013	Dưới 1 năm		Từ trên 1 năm
	USD	VND	VND
Các khoản vay			
	-	184,512,580,042	-
	365,130.00	7,636,317,300	
Cộng	365,130.00	192,148,897,342	-

Trong kỳ công ty không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng

VII.2.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã đảm bảo các khoản vay ngân hàng TNHH MTV ANZ, Hong Leong Hồ Chí Minh, HSBC và BIDV CN Hồ Chí Minh bằng số dư tiền, hàng tồn kho và các khoản phải thu.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/03/2013

VII.2 Một số thông tin đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty

Cho kỳ kế toán đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 (Niên độ từ 1/10/2012-30/09/2013)

Đơn vị tính: VNĐ

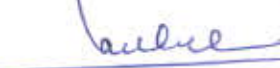
Chỉ tiêu	ĐVT	31/03/13	01/10/12
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
a Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	21.76	22.64
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	78.24	77.36
b Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	41.70	38.37
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	58.30	61.63
2 Khả năng thanh toán			
a Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	lần	2.40	2.61
b Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Tổng số nợ ngắn hạn)	lần	1.95	2.08
c Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng số nợ ngắn hạn)	lần	0.13	0.09
d Khả năng thanh toán nợ dài hạn (Tài sản dài hạn/ Nợ dài hạn)	lần	14.58	19.55
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3 Tỷ suất sinh lời			
a Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.54	9.40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3.37	7.13
b Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.85	3.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.87	2.68
c Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (B.I.1: Vốn đầu tư của chủ SH)	%	10.14	10.06

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Ut

Giám đốc tài chính



Nguyễn Huỳnh Đăng



Lập biểu ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc

Quách Thành Đồng